

BÁO CÁO NGẪN ĐÁNH GIÁ TÍN DỤNG

CTCP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM | PGD (HOSE)

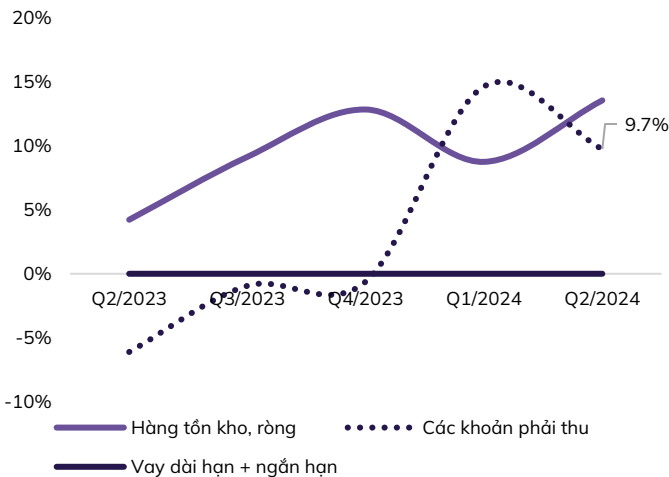
Ngày 16/12/2024

Người thực hiện: Lê Thị Kim Huê

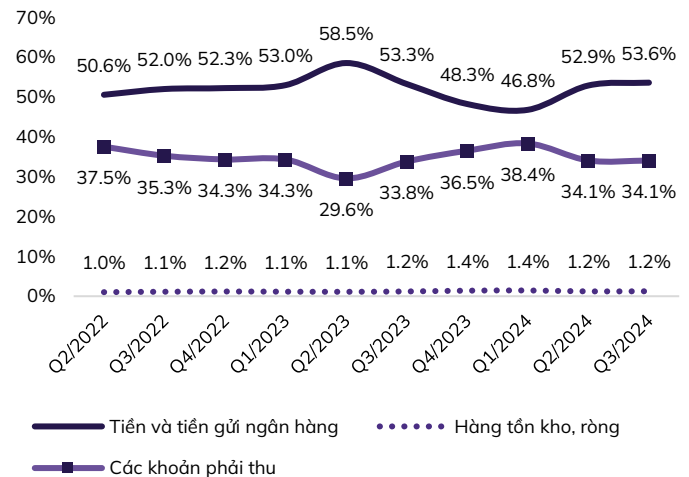
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	2.906	2.457	18,3%	8.098	7.411	9,3%	DTT Q3/2024 tăng trưởng tích cực 18,3% svck. Nguyên nhân là do sản lượng khí tiêu thụ Q3 đạt trên 10,1 mmBTU (+8,7% svck) khi kinh tế trong nước đã và đang trong quá trình hồi phục, khách hàng trở lại sản xuất kinh doanh. Lũy kế 9T, DTT của PGD đạt 8.098 tỷ đồng (+9,3% svck).
Lợi nhuận gộp	252	135	87,0%	664	560	18,5%	Lợi nhuận gộp Q3/2024 tăng trưởng ấn tượng khi đạt 252 tỷ đồng (+87% svck) & 9T/2024 đạt 664 tỷ đồng (+18,5% svck) do Công ty cũng thực hiện điều chỉnh tăng giá bán khí phù hợp xu hướng thị trường.
<i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>	8,7%	5,5%		8,2%	7,6%		Biên lợi nhuận gộp Q3 cải thiện mạnh lên 8,7% so với mức 5,5% của cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp 9T đạt 8,2%, tăng so với mức 7,6% của cùng kỳ.
Chi phí bán hàng	(120)	(96)	24,7%	(298)	(272)	9,3%	Chi phí bán hàng Q3 tăng mạnh 24,7% svck và 9T tăng 9,3% svck.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19)	(22)	-16,3%	(70)	(76)	-8,3%	Chi phí QLDN Q3/2024 giảm 16,3% svck và 9T giảm 8,3% svck.
<i>Chi phí BH&QLDN/DTT</i>	-4,8%	-4,8%		-4,5%	-4,7%		
Doanh thu hoạt động tài chính	7	15	-54,9%	22	42	-46,3%	Doanh thu tài chính Q3 giảm mạnh 54,9% svck và 9T giảm 46,3% svck, chủ yếu do lãi tiền gửi giảm.
Chi phí tài chính	(1)	(2)	-63,3%	(3)	(6)	-54,6%	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-		-	-		Công ty không có chi phí lãi vay do không vay nợ.
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	119	29	311,6%	317	248	27,5%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	119	29	310,4%	315	248	27,2%	
LNST cổ đông công ty mẹ	98	23	323,9%	251	197	27,3%	LNST Cổ đông Công ty mẹ Q3/2024 đạt 98 tỷ đồng (+323,9% svck) và 9T đạt 251 tỷ đồng (+27,3% svck). Kết thúc 9T, PGD đã hoàn thành 84,8% kế hoạch doanh thu và 113% kế hoạch LNST.
<i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>	3,4%	0,9%		3,1%	2,7%		

Nguồn: PGD, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

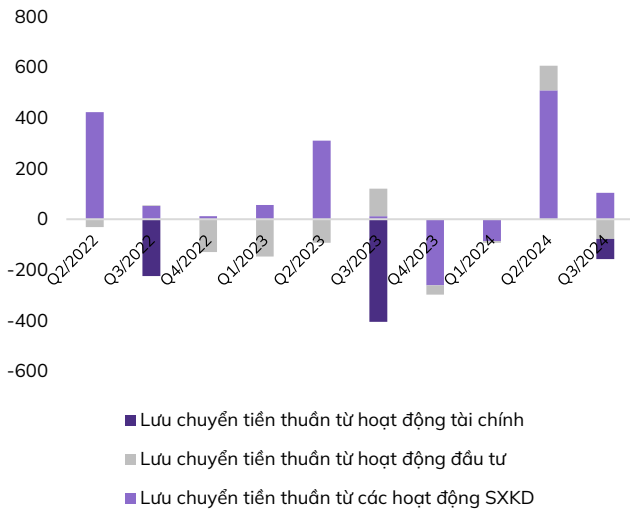


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: PGD, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Lượng tiền rất dồi dào.** Tại 30/9/2024, PGD có 2.062 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (+27% so với thời điểm cuối năm 2023), chiếm 53,6% cơ cấu TTS. Lượng tiền dồi dào giúp PGD chủ động trong hoạt động kinh doanh. PGD có lịch sử chi trả cổ tức khá đều đặn và ở mức cao, tối thiểu 15%/năm từ năm 2020 (năm 2020: 20%, năm 2021: 25%, năm 2022: 45%, năm 2023: 15% và dự kiến năm 2024 là 15%).
- **Các khoản phải thu tăng nhẹ so với cuối năm 2023,** Tại 30/9/2024, PGD có khoản phải thu trị giá 1.310 tỷ đồng (+6,6% svck), chiếm 34,1% cơ cấu TTS. Trong đó, 87,5% khoản phải thu là đến từ khoản dự thu tạm tính doanh thu bán khí trị giá 480,3 tỷ đồng (+5,8% so với thời điểm cuối năm 2023).
- **Công ty hầu như không sử dụng đòn bẩy tài chính.** Từ năm 2019 tới nay, Công ty không có nợ vay.

Nguồn: PGD, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

- KQKD Q3/2024 của PGD nhìn chung tích cực hơn dự phóng của chúng tôi. Do đó, chúng tôi điều chỉnh tăng dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024F của PGD lên 311,4 tỷ đồng (+17% svck). EPS & BVPS 2024F dự kiến đạt 3.145 đồng/cp & 17.044 đồng/cp, tương ứng 2024F P/E và P/B đạt 10,49 lần & 1,94 lần tại mức giá giao dịch hiện tại.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA PGD

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7.527	8.996	11.274	9.891
Giá vốn hàng bán	-6.836	-8.305	-10.321	-9.125
Lợi nhuận gộp	690	691	954	765
Doanh thu tài chính	10	12	20	52
Chi phí tài chính	0	-6	-4	-7
Chi phí bán hàng	-367	-315	-349	-367
Chi phí QLDN	-76	-60	-99	-107
Lợi nhuận từ HĐKD	257	322	521	336
Lãi/Lỗ khác	-2	1	-2	0
Lợi nhuận trước thuế	255	323	520	335
Lợi nhuận sau thuế	203	254	413	266
LNST cổ đông Công ty mẹ	203	254	413	266

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HĐKD	535	-25	481	123
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	-31	-29	-156	-173
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	-225	-180	-225	-405
LCT thuần trong kỳ	278	-234	99	-455
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	1.446	1.724	1.491	1.590
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	1.724	1.491	1.590	1.135

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,37	1,48	1,55	1,51
Khả năng thanh toán nhanh	1,30	1,45	1,52	1,45
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,89	0,83	0,92	0,83
Khả năng thanh toán lãi vay	1,37	1,48	1,55	1,51

Cơ cấu vốn	2020	2021	2022	2023
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,41	0,41	0,43	0,42
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,59	0,59	0,57	0,58
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0,00	0,00	0,00	0,00

Chỉ số hiệu suất hoạt động	2020	2021	2022	2023
Số ngày phải thu	38,2	40,7	32,1	27,3
Số ngày phải trả	81,1	74,9	62,0	68,2
Số ngày tồn kho	3,4	2,3	1,5	1,8

Khả năng sinh lời	2020	2021	2022	2023
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,2%	7,7%	8,5%	7,7%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	3,3%	3,4%	4,4%	2,9%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	2,7%	2,8%	3,7%	2,7%
ROE	15,1%	18,7%	28,1%	18,0%
ROA	6,5%	7,7%	11,9%	7,6%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.724	1.491	1.590	1.135
+ Đầu tư ngắn hạn	0	137	297	487
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	798	1.205	1.240	1.229
+ Hàng tồn kho	64	40	43	47
+ Tài sản ngắn hạn khác	76	20	21	57
Tài sản ngắn hạn	2.663	2.893	3.191	2.955
+ Các khoản phải thu dài hạn	4	3	3	3
+ Tài sản cố định	472	338	298	278
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	19	2	2	2
+ Đầu tư dài hạn	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn khác	113	108	118	124
Tài sản dài hạn	609	450	421	408
Tổng Tài sản	3.271	3.343	3.612	3.363
+ Vay ngắn hạn	0	0	0	0
+ Nợ ngắn hạn khác	1.943	1.960	2.056	1.961
Nợ ngắn hạn	1.943	1.960	2.056	1.961
+ Vay dài hạn	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	0	0	0	0
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	1.943	1.960	2.057	1.961
+ Vốn cổ phần	900	900	900	990
+ Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	238	293	464	311
+ Quỹ khác	191	191	191	101
Vốn chủ sở hữu	1.329	1.383	1.555	1.402
Tổng cộng nguồn vốn	3.271	3.343	3.612	3.363

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	-5,7%	19,5%	25,3%	-12,3%
Tăng trưởng LNNT	-13,6%	26,6%	60,8%	-35,5%
Tăng trưởng LNST	-13,2%	25,2%	62,5%	-35,6%
Tăng trưởng VCSH	-2,7%	4,1%	12,4%	-9,9%
Tăng trưởng Tổng tài sản	10,5%	2,2%	8,0%	-6,9%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	15,6	9,9	8,5	12,4
P/B	2,3	1,7	2,2	2,25
EPS	2.138	2.607	4.452	2.555
BVPS	14.762	15.371	17.280	14.157

Nguồn: FiinPro, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.